

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	DÂN TÂN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba phước Nông Văn May đến thôn Phật Tri	1.300	800	500	
-	Đoạn từ thôn Phật Tri đến dốc Cầu Lau	900	500	400	
-	Đoạn từ Cầu Lau đến Cầu Sài	1.000	600	400	
-	Đoạn từ Cầu Sài đến giáp đất xã Phì Điền	900	500	400	
1.9	Xã Biển Đông				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến lối rẽ đi Phú Nhuận	1.400	800	600	
-	Đoạn từ lối rẽ Phú Nhuận đến Dốc Đàm	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ Dốc Đàm đến Nghĩa trang Rừng Gió	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	1.400	800	600	
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã Tân Hoa				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ Kim Sơn	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	600	400	300	
2.2	Xã Tân Sơn				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến cổng trường Mầm non Tân Sơn	330	200		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến cổng Bệnh viện	600	400	220	150
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	600	400	250	150
-	Đoạn từ bến xe khách đến đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	600	400	200	140
2.3	Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cổng Lầu đến ngã ba Cầu Trắng	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất Phong Vân (giáp đất Tân Sơn)	400	250	200	
3	Tỉnh lộ 289- Xã Trù Hựu (hướng Chủ đi Kiên Lao)				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trọng (bên tay trái)	900	500	400	
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trọng đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	800	500	320	
4	Tỉnh lộ 290				
4.1	Xã Hồng Giang				
-	Đoạn ngã ba kếp đến đường rẽ Ủy ban xã	1.900	1.400	800	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã đến hết Dộc Hồ	1.900	1.100	800	500
-	Đoạn từ giáp Dộc Hồ đến ngã ba thôn Lường	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ ngã ba thôn Lường đến thôn Chính	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp thôn Chính đến hết đất Hồng Giang	700	400	300	
4.2	Xã Biên Sơn				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn nội thị tứ (từ cây Bò Kết đến hết cung Giao thông)	800	500	350	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ thôn Cải	600	400		
4.3	Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ nhà ông Pên đến ngã ba Cống Lầu	400	200		
5	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý- xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến khu dốc nhà ông Pàn	400	200		
6	Đường liên xã				
6.1	Xã Trù hựu (đường Tân Tiến - Hựu- Thông- Lay)				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.200	600		
6.2	Xã Phụng Sơn				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.900	1.100	800	400
-	Đường từ QL 31 đi Quý Sơn				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	1.900	1.100	800	
6.3	Xã Nghĩa Hồ				
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ hết đất trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	800	550		
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới (KT-BV)	1.900	1.400	1.200	900
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.900	1.200	800	700
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.900	1.300	1.000	800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.800	1.100	800	500
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.900	1.600	800	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	900	500	400	
6.4	Xã Thanh Hải				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến Cống gạch	700	400	300	
-	Đoạn từ Cống Gạch đến ngã ba Lai Cách	600	400	250	
-	Đoạn từ ngã ba Lai Cách đến ngã tư rẽ vào UBND xã	700	400	300	
6.5	Xã Kiên Thành				
	Đoạn từ chân dốc cô tiên đến giáp đất xã Kiên Lao (đường 289)	700	400	300	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	700	400	300	
-	Đoạn từ đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	750	500	300	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo cạn)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến cổng trường tiểu học 1	600	400	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.6	Xã Nam Dương - Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
-	Đoạn từ Cầu Chợ đến Gốc đa	1.400	800	600	
-	Đoạn từ gốc đa đến Bưu điện	900	500	400	
-	Đoạn từ Bưu điện đến công trường THCS Nam Dương	700	400	300	
-	Đoạn từ công trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	600	400		
6.7	Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngàm cống Từ Minh	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu ngàm Từ Minh đến đường rẽ cống bà Chư	500	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ cống bà Chư đến công trường tiểu học	500	300	200	
6.8	Xã Tân Quang				
-	Đoạn từ Chợ Lim đến UBND xã Tân Quang	600	500		
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	1.400	800	600	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	770	580	500	410	390	330	280	250	220	200	170	110
2	Xã nhóm B	660	500	430	350	330	280	240	170	130	120	110	
3	Xã nhóm C	500	370	280	210	170	140	130	120	120	110		
4	Xã nhóm D	330	260	200	140	130	120	110		110	100		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

Phân loại nhóm xã như sau:*** Xã miền núi:**

- + Xã nhóm A: Thị trấn Chũ, Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phi Điền, Tân Hoa, Biên Động, Biên Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.

6. HUYỆN SON ĐỘNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	THỊ TRẤN AN CHÂU				
1.1	Đường quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	4.800	3.000	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện	4.800	3.000	1.100	700
-	Đoạn còn lại	4.200	2.400	800	500
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.200	2.400	1.100	700
-	Đoạn còn lại	3.000	1.400	800	500
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	3.600	1.700	1.000	600
-	Đoạn còn lại	1.300	800	500	200
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	500	300	250	200
1.5	Đoạn phố mới khu 3	3.600	1.800	800	500
1.6	Các đoạn đường nhánh thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú.	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động.	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.000	1.000	600	500
-	Đường khu dân cư dẫy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu	1.200	700	500	400
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	800	600	400	200
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.200	800	600	400
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	700	500	300	200
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	2.500	1.800	1.000	600
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.800	3.000	1.100	700
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	500	300	250	200
2	THỊ TRẤN THANH SƠN				
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái.	1.100	900	600	400

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	900	600	400	300
-	Đoạn từ công nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính);	600	400	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	1.100	900	600	400
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	900	600	400	300
-	Đoạn từ công chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyên.	500	350	300	200
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu.	500	350	300	200
-	Đoạn từ nhà bà La đi trở cãm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định.	500	350	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên.	400	300	250	200
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	700	450	300	200
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyền	650	400	300	200
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	650	400	300	200
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	300	250	200	
II ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Bệnh viện đa khoa Sơn Động.	4.200	1.800	1.100	400
-	Đoạn từ hết đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	3.600	1.200	600	200
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	2.400	1.000	400	200
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.800	700	400	200
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	1.000	500	300	200
1.2	Xã An Bá:				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	800	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	400	300	250	150
-	Đoạn từ giáp đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên	400	300	250	150
1.3	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	400	300	250	150
-	Đoạn từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	800	400	300	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường vào công làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm	450	300	250	150
1.4 Xã Cẩm Đan:					
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến công Trường cấp II Cẩm Đan	450	350	250	150
-	Đoạn từ công Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đan	800	400	300	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	600	400	300	200
-	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trại Kiểm lâm Cẩm Đan	800	400	300	200
1.5 Xã An Lập:					
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	1.700	900	400	200
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	1.100	600	300	200
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	600	300	250	150
1.6 Xã Vĩnh Khương:					
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	400	300	250	150
1.7 Xã Lệ Viễn					
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đình dốc Bãi Đá	400	300	250	150
-	Đoạn từ cầu Cụt đến giáp đất xã Vân Sơn	400	300	250	150
1.8 Xã Vân Sơn					
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết Nhà Văn hóa xã	600	350	250	150
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	500	300	250	150
-	Đoạn từ Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	400	300	250	150
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	400	300	250	150
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	400	300	250	150
-	Đoạn từ nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	400	300	250	150
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	350	300	250	150
1.9 Xã Hữu Sản:					
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	400	300	250	150
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	400	300	250	150
-	Đoạn từ Lâm trường đến giáp đất xã Vân Sơn	350	300	250	150
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	350	300	250	150
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	350	300	250	150
2 Quốc lộ 279					
2.1 Xã An Châu					
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	3.000	1.100	800	400
2.2 Xã Dương Hưu:					
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	400	300	250	150
2.3 Xã Long Sơn:					
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	900	600	300	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ bưu điện văn hóa Xã đến đường rẽ đi thôn Điều	700	300	250	150
-	Đoạn từ cầu Sông Bè đến Cầu Bang	700	300	250	150
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điều đến chân đèo Hạ Mi	400	300	250	150
2.4	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngàm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	500	300	250	150
3	Tỉnh lộ 291				
3.1	Xã Yên Định				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên	600	400	300	200
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngàm Yên	450	300	250	150
3.2	Xã Tuấn Đạo				
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử bãi chợ đến hết đất nhà ông Lâm thôn Chùa.	500	300	250	150
-	Đoạn từ đất nhà ông Lâm thôn Chùa đến hết đất nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn	400	300	250	150
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử - đến hết đất nhà bà Oanh(Thảo) thôn Ram	400	300	250	150
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi chợ đến hết đất ông Quế thôn Bãi chợ	400	300	250	150
-	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.	350	300	250	150
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngàm Lán chè xã Yên Định	350	300	250	150
4	Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	600	350	250	150
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	400	300	250	150
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	500	300	250	150
5	Đường liên xã				
5.1	Xã An Châu				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế.	3.600	1.800	800	400
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xa An Lập	1.000	500	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tài đến đất nhà ông Hồ Hải.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ đất Chi cục thuế đến hết thôn Phe.	600	400	300	200
5.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	350	300	250	150
5.3	Xã An Lập				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến nhà ông Hồng thôn Mật	400	300	250	150
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	300	250	150
-	Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mạn	400	300	250	150

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.4 Xã Hữu Sơn:					
-	Đoạn từ QL 31 đến hết nhà ông Sơn thôn Sán I	350	300	250	150
-	Đoạn từ QL 31 đến hết nhà ông Hà thôn Sán II	350	300	250	150
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	350	300	250	150
5.5 Xã Thanh Luận:					
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Ngô Văn Thiệu	400	300	250	150
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trà nhà ông Phạm Văn Đường;	400	300	250	150
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Vũ Văn Lâm	400	300	250	150
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	350	300	250	150
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rát	350	300	250	150

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn An Châu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cai	3.400	2.000	800	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	3.400	2.000	800	500
-	Đoạn còn lại	2.500	1.100	600	400
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.900	1.300	800	500
-	Đoạn còn lại	2.000	1.000	600	400
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.500	1.200		
-	Đoạn còn lại	900	300		
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	250	200	
1.5	Đường phố mới khu 3	2.500	1.200	600	200
1.6	Các đường nhánh trong thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.300	800	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	600	400		
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	600		
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	400	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	600	400		
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	600	400	300	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	800	500		
-	Đường bê tông phố cũ (Khu I)	500	400		
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.700			
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	3.400			
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn	300	200		
2	Thị trấn Thanh Sơn				
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo	700	500	300	200
-	Đoạn từ cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 nhà máy nhiệt điện	600	300	250	200
-	Đoạn từ công nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	500	300	250	200

TT	ĐEN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	700	500	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	700	500	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	600	300	250	200
-	Đoạn từ công chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trở cấm đến hết nhà ông Đào văn Định.	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết nhà ông Thân Văn Chuyên.	230	200		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	450	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	200		
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	200		
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	200	200		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Bệnh viện đa khoa Sơn Động.	1.900	900		
-	Đoạn từ hết đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	1.900	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.700	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.200	400	300	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	700	300	200	
1.2	Xã An Bá:				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	400	300	250	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	300	250	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ giáp đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	300	200		
1.3	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	300	250	200	
-	Đoạn từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	500	300	240	
-	Đoạn từ đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	300	250	200	
1.4	Xã Cẩm Đàn:				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến công Trường cấp II Cẩm Đàn	300	250	200	
-	Đoạn từ công Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	500	300	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thương	400	300	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.5	Xã An Lập:				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	1.100	600	300	200
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	800	400	200	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	400	300	200	
1.6	Xã Vĩnh Khương:				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	300	250	200	
1.7	Xã Lệ Viễn				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	300	250	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến giáp đất xã Vân Sơn	300	250	200	
1.8	Xã Vân Sơn				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết Nhà Văn hóa xã	400	300	200	
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	250	200	
-	Đoạn từ Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	300	250	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	300	250	200	
-	Đoạn từ nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	300	250	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200	200		
1.9	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	300	250	200	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	300	250	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến giáp đất xã Vân Sơn	250	200		
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	250	200		
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	250	200		
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã An Châu				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	400	300	200	
2.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	200		
2.3	Xã Long Sơn:				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ bưu điện văn hóa Xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	300	250	200	
-	Đoạn từ cầu Sông Bè đến Cầu Bang	300	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mì	300	250	200	
2.4	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	250	200	
3	Tỉnh lộ 291				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.1 Yên Định					
-	Đoạn tính lộ 291 (ngã ba Đồng Chu) đến hết Trường THCS xã Yên Định	400	300	200	
-	Đoạn tính lộ 291 từ Trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngàm Yên Định	300	250	200	
3.2 Xã Tuấn Đạo					
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử đến hết đất nhà ông Lâm thôn Chùa.	400	250	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Khoa thôn Chùa đến hết đất nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn	250	200		
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử đến hết đất nhà bà Oanh (Thảo) thôn Ram	240	200		
-	Đoạn từ đất nhà ông Thuận (Bãi chợ) đến hết đất nhà ông Quế.	240	200		
4 Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)					
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	350	200		
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	250	200		
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	250	200		
5 Đường liên xã					
5.1 Xã An Châu					
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục Thuế	1.900	700	300	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu	1.300	700	300	
-	Đoạn từ cầu cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	700	300	200	
-	Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	400	300	200	
-	Đoạn từ QL31 nhà ông Tài đến đất nhà ông Hồ Hải	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	400	300	200	
5.2 Xã Dương Hưu:					
-	Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	250	200		
5.3 Xã An Lập:					
-	Đường 13B cũ từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	300	250	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Đước thôn Mãn	300	250	200	
5.4 Xã Vân Sơn:					
	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vãi ông Sơn, thôn Sản I	250	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết nhà ông Hà, thôn Sản II	250	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến khe Péc, thôn Dân III.	250	200		
5.5 Xã Thanh Luận:					
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Ngô Văn Thiệu	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trả nhà ông Phạm Văn Đường;	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Vũ Văn Lâm	300	200		
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	250	200		
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rát	250	200		

BẢNG 7 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

T T	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	530	350	310	190	330	280	170	110	280	170	110
2.	Xã nhóm B	390	280	170	110	280	170	110	100	170	110	100
3.	Xã nhóm C	300	170	110	100	170	110	100	90	130	100	90

BẢNG 8 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

T T	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	360	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	280	200	120	100	200	120	100	80	120	90	70
3.	Xã nhóm C	210	120	100	80	120	100	80	-	100	70	-

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn
- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.
- Xã nhóm C: Dương Hựu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản,
Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.

7. HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Cao Thượng				
1.1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hát Kiếm lâm Tân-Việt- Hoà đến Bưu điện	6.000	2.400	800	
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	7.200	3.600	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	5.400	2.400	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn	4.800	1.200	500	
1.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết cổng UBND TT Cao Thượng	7.200	3.000	1.200	
-	Đoạn từ Cổng UBND TT Cao Thượng đến cổng Trường THCS	4.800	2.400	1.000	
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết đất thị trấn	4.200	1.800	800	
1.3	Tỉnh lộ 298 (272)				
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết Chi cục thuế Tân Yên	3.600	1.800	800	
-	Đoạn từ Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.400	2.200	900	
-	Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết Ngân hàng cũ	2.800	1.100	400	
-	Đoạn từ Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	2.200	800	300	
1.4	Đường nội thị				
-	Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	6.000	3.600	1.200	
-	Đoạn từ trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	7.200	3.600	1.200	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Cao Thượng	1.200	800	500	200
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	700	
2	Thị trấn Nhã Nam				
2.1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)	3.600	1.200	600	
-	Đoạn từ cổng Cụt đến Công ty TNHH Thanh Hoàn	4.800	2.400	700	
-	Đoạn từ Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	6.000	2.400	1.000	
2.2	Tỉnh lộ 294				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	6.000	2.400	1.200	
2.3	Đường nội thị				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.000	700	400	200
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398 (284)				
1.1	Xã Quế Nham:				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điểm Tổng	4.800	2.400	600	
-	Đoạn từ Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	3.600	1.200	500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.800	600		
1.2	Xã Việt Lập :				
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Tràng	3.300	1.100	400	
-	Từ cây đa Kim Tràng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	1.700	700	
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3.300	1.100	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.100	600		
1.3	Xã Liên Sơn:				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	3.300	1.100	400	
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.800	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.100	400		
1.4	Xã Nhã Nam :				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	3.900	1.700	700	
-	Từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.700	600		
1.5	Xã Tân Trung:				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.100	400		
2.	Tỉnh lộ 287(294)				
2.1	Xã Tân Trung:				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	2.200	900	300	
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Ngoài đến Nghĩa trang xã Tân Trung	1.700	900	300	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	2.800	1.300	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	2.200	1.100	300	
2.2	Xã Nhã Nam:				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	3.300	1.700	600	
-	Từ TT Nhã Nam đến cổng trường Tiểu học	4.400	1.100	600	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học đến Cầu Trắng	3.300	1.100	700	
-	Từ cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	2.200	800	300	
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	2.200	1.100	300	
2.4	Xã Đại Hóa:				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đình dốc Chợ cũ	2.200	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Đại Hóa	1.100	600		
2.5	Xã Phúc Sơn				
-	Từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	2.800	1.100	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.700	800	300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3. Tỉnh lộ 295					
3.1 Xã Hợp Đức					
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đường rẽ UBND xã	1.100	600		
-	Từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	2.800	900	300	
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	1.700	700		
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuần	2.200	1.100	300	
3.2 Xã Cao Thượng					
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến phố Bùi	1.700	900	300	
-	Khu phố Bùi bóm đường 295 (cây xăng Cao Thượng đến UBND xã)	3.900	1.100	600	
-	Đoạn từ Phố Bùi (UBND xã Cao Thượng) đến TT Cao Thượng	4.400	2.200	1.100	
3.3 Xã Cao Xá					
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	3.300	1.700	700	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.200	1.100	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.700	900	300	
3.4 Xã Ngọc Châu:					
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bóm đường 295	2.200	900	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.200	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.100	400		
3.5 Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bi thuộc xã Ngọc Thiện		2.000	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.700	900	300	
3.6 Xã Song Vân: Từ đầu cầu treo Bi đến hết khu đầu cư bóm đường thôn Đồng Kim		1.700	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	900	300		
3.7 Xã Ngọc Vân:					
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.700	700		
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	1.100	600		
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	300		
3.8 Xã Việt Ngọc					
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Cổng chợ Việt Ngọc	2.800	800	400	
-	Từ Cổng Chợ Việt Ngọc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.200	800	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	1.100	400		
4. Tỉnh lộ 298 (272)					
4.1 Xã Ngọc Lý					
-	Ngã tư làng Đồng bóm đường 298	2.800	1.100	600	
-	Từ nhà ông Biết đến khu đất quy hoạch Chợ	2.200	1.100	600	
-	Từ nhà ông Biết đi Cầu Đồng đến nhà bà Ninh thôn làng Đồng	1.700	600	600	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.700	900	400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến Cổng ông Tuy	1.300	1.100	600	
4.2 Xã Cao Xá:					
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghi Đông Á	4.400	900	400	
-	Các đoạn còn lại bóm đường 272 thuộc xã Cao Xá	1.700	800	300	
4.3 Xã Liên Sơn:					
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.100	400		
-	Từ hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	1.700	400		
5. Tỉnh lộ 297:					
5.1 Xã Việt Ngọc:					
-	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến Cổng sông	1.700	700		
-	Đoạn từ Cổng sông đến Dốc Núi Đồn	1.300	300		
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1.700	700		
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.100	300		
5.2 Xã Lam Cốt:	Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt	1.100	600		
5.3 Xã Phúc Sơn:					
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	1.700	700	300	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.300	600		
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	1.100	400		
6. Đường Song Vân đi Việt Tiến					
6.1 Xã Song Vân:	Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	2.200	900	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.100	300		
6.2 Xã Ngọc Vân					
-	Từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.700	900	300	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mè)	2.200	1.300	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.100	400		
7. Đường Kênh chính					
7.1 Xã Phúc Sơn:	Khu vực cầu Lữ Vân (từ kè Lữ Vân đến cầu treo Lữ Vân)	1.100	400		
7.2 Xã Lam Cốt:	toàn bộ tuyến kênh chính	1.700	400		
7.3 Xã Song Vân:	Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	2.200	600		
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.300	400		
7.4 Xã Ngọc Thiện:					
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	2.800	900	600	
-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	3.900	1.100	700	
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	2.800	900	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại của đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.100	400		
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan				
8.1	Xã Ngọc Thiện				
-	Đoạn từ cầu Vòng B đến cổng UBND xã cũ	4.400	1.700	900	
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.300	1.100	700	
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	2.800	900	700	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.100	400		
9.	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
9.1	Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.300	800	300	
9.2	Xã Phúc Hòa				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.700	600		
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	2.800	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	1.100	400		
10.	Đường Cao Xá đi Lam Cốt				
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	2.200	600		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	1.100	400		
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	900			
10.3	Xã Lam Cốt:				
-	Đoạn từ Cầu Chăn đến hết UBND xã Lam Cốt	1.100	600		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	600	400		
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)				
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường 398 đến Cầu Lãng	900	600		
	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	600	400		
11.2	Xã Liên Chung: Từ trường mầm non đến đường vào núi Rành	600	400		
	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	400	300		
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	800	600		
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	600	500		
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	500	400		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Cao Thượng				
1.1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến Bưu điện	4.800	1.900	700	
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	5.800	2.900	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	4.300	1.900	700	
-	Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn	3.800	1.000	400	
1.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết cổng UBND TT Cao Thượng	5.800	2.400	1.000	
-	Đoạn từ Cổng UBND TT Cao Thượng đến cổng Trường THCS	3.800	1.900	800	
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết đất thị trấn	3.400	1.400	700	
1.3	Tỉnh lộ 298 (272)				
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết Chi cục thuế Tân Yên	2.900	1.400	700	
-	Đoạn từ Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	3.500	1.800	700	
-	Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết Ngân hàng cũ	2.200	900	400	
-	Đoạn từ Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	1.800	600	300	
1.4	Đường nội thị				
-	Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	4.800	2.900	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	5.800	2.900	1.000	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Cao Thượng	1.000	700	400	200
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.800	900	500	
2	Thị trấn Nhã Nam				
2.1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)	2.900	1.000	500	
-	Đoạn từ cổng Cụt đến Công ty TNHH Thanh Hoàn	3.800	1.900	600	
-	Đoạn từ Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	4.800	1.900	800	
2.2	Tỉnh lộ 294				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	4.800	1.900	1.000	
2.3	Đường nội thị				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	800	600	300	200
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.1 Xã Quế Nham:					
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điểm Tổng	1.900	1.700	500	
-	Đoạn từ Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.900	1.000	400	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.400	500		
1.2 Xã Việt Lập :					
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Trảng	1.800	900	400	
-	Từ cây đa Kim Trảng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	1.800	1.300	500	
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	1.800	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	900	400		
1.3 Xã Liên Sơn:					
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.900	900	400	
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.900	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	900	400		
1.4 Xã Nhã Nam :					
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	1.800	1.300	500	
-	Từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.300	400		
1.5 Xã Tân Trung:					
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	900	400		
2. Tỉnh lộ 287(294)					
2.1 Xã Tân Trung:					
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.800	700	300	
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Ngoài đến Nghĩa trang xã Tân Trung	1.300	700	300	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	1.800	1.100	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.800	900	300	
2.2 Xã Nhã Nam:					
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	1.300	400	
-	Từ TT Nhã Nam đến cổng trường Tiểu học	1.800	900	400	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học đến Cầu Trắng	1.800	900	500	
-	Từ cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.800	600	300	
2.3 Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến		1.800	900	300	
2.4 Xã Đại Hóa:					
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đình dốc Chợ cũ	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Đại Hóa	900	400		
2.5 Xã Phúc Sơn					
-	Từ cầu Lữ Văn đến hết chợ Lữ Văn	1.800	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.300	600	300	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.	Tỉnh lộ 295				
3.1	Xã Hợp Đức:				
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đường rẽ UBND xã	900	400		
-	Từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.800	700	300	
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	1.300	500		
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuần	1.800	900	300	
3.2	Xã Cao Thượng				
-	Đoàn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến phố Bùi	1.300	700	300	
-	Khu phố Bùi bám đường 295	1.800	900	400	
-	Đoạn từ Phố Bùi đến TT Cao Thượng	1.800	1.500	900	
3.3	Xã Cao Xá				
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	1.800	1.300	500	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.800	900	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.300	700	300	
3.4	Xã Ngọc Châu:				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	1.800	700	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	900	400		
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bi thuộc xã Ngọc Thiện	1.700	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	700	300	
3.6	Xã Song Vân: Từ đầu cầu treo Bi đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	1.300	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	700	300		
3.7	Xã Ngọc Vân:				
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.300	500		
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	900	400		
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	700	300		
3.8	Xã Việt Ngọc				
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Cổng chợ Việt Ngọc	1.800	600	400	
-	Từ Cổng Chợ Việt Ngọc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1.800	600	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	900	400		
4.	Tỉnh lộ 298 (272)				
4.1	Xã Ngọc Lý				
-	Ngã tư làng Đồng bám đường 298	1.800	900	400	
-	Từ nhà ông Biết đến khu đất quy hoạch Chợ	1.800	900	400	
-	Từ nhà ông Biết đi Cầu Đồng đến nhà bà Ninh thôn làng Đồng	1.300	400	400	

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trên biển áp đến Cầu Đồng)	1.300	700	400	
-	Khu vực Cầu Đồng (áp từ đường vào Sỏi Làng (Công Ô tuy)	1.100	900	400	
4.2 Xã Cao Xá:					
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghi Đồng Á	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại bóm đường 272 thuộc xã Cao Xá	1.300	600	300	
4.3 Xã Liên Sơn:					
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hộ bà Chúc	900	400		
-	Từ ngã 3 đình Nèo đến hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.300	400		
5. Tỉnh lộ 297:					
5.1 Xã Việt Ngọc:					
-	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến Cống sông	1.300	500		
-	Đoạn từ Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.100	300		
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1.300	500		
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	900	300		
5.2 Xã Lam Cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt		900	400		
5.3 Xã Phúc Sơn:					
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Văn đến hết nhà ông Chín	1.300	500	300	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.100	400		
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	900	400		
6. Đường Song Vân đi Việt Tiến					
6.1 Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân		1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	900	300		
6.2 Xã Ngọc Vân					
-	Từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.300	700	300	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mè)	1.800	1.100	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	400		
7. Đường Kênh chính					
7.1 Xã Phúc Sơn: Khu vực cầu Lữ Văn (từ kè Lữ Văn đến cầu treo Lữ Văn)		900	400		
7.2 Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính		1.300	400		
7.3 Xã Song Vân: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân		1.800	400		
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.100	400		
7.4 Xã Ngọc Thiện:					
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	1.800	700	400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.800	900	500	
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	900	400		
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan				
8.1	Xã Ngọc Thiện				
-	Đoạn từ cầu Vòng Bi đến cổng UBND xã cũ	1.800	1.300	700	
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.800	900	500	
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.800	700	500	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	900	400		
9.	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
9.1	Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.100	600	300	
9.2	Xã Phúc Hòa				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.300	400		
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	900	400		
10.	Đường Cao Xá đi Lam Cốt				
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.800	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	900	400		
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	700			
10.3	Xã Lam Cốt:				
-	Đoạn từ Cầu Chàn đến hết UBND xã Lam Cốt	900	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	400	300		
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)				
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường 398 đến Cầu Lãng	630	420		
	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	450	300		
11.2	Xã Liên Chung: Từ trường mầm non đến đường vào núi Rành	450	300		
	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	300	200		
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	600	400		
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	400	300		
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	400	300		



BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
1	Xã nhóm A	700	600	400	300	500	350	300	240	300	250	230	200
2	Xã nhóm B	600	400	300	250	400	280	250	220	250	230	200	190
3	Xã nhóm C	400	300	260	200	300	230	210	200	240	200	190	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
1	Xã nhóm A	600	500	300	200	400	300	200	180	200	180	170	150
2	Xã nhóm B	450	350	250	190	300	240	180	160	180	170	160	140
3	Xã nhóm C	350	300	200	170	250	200	170	160	170	160	150	

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã miền núi

- **Xã nhóm A:** Quế Nham, Cao Thượng, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Ngọc Châu, Liên Sơn, Việt Ngọc
- **Xã nhóm B:** Song Vân, Nhả Nam, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn
- **Xã nhóm C:** An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

8.HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG				
1	Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	4.200	2.500	1.700	800
-	Từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	3.600	2.200	1.400	700
-	Từ đất nhà Văn Phong đến giáp đất nhà ông Ky Thi	4.400	2.600	1.800	900
-	Từ đất nhà ông Ky Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	6.600	3.700	2.600	1.300
-	Từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Từ nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	6.600	3.700	2.600	1.300
-	Từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	5.300	3.100	2.100	1.100
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuấn Nhận (giáp TT Văn Hoá)	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Từ đất Phòng GD&ĐT giáp đất nhà Cường Phụng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cổng Chiềng	4.200	2.500	1.700	800
2	Đường Nguyên Hồng				
-	Từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4.200	2.500	1.700	800
-	Từ đoạn cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	3.600	2.200	1.400	700
3	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến nhà Luyện Cường	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Từ hết đất nhà Luyện Cường đến nhà Tuấn Kim	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Từ hết nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Từ hết đất Công an đến hết Công ty cổ phần BAGICO	4.800	2.900	1.900	1.000

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ hết Công ty CP BÊ TÔNG - đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ cổng Trường Thân Nhân Trung đến nhà ông Đại	3.600	2.200	1.400	700
-	Từ sau nhà ông Đại đến hết cổng Trường cấp 3 Việt Yên 1	3.000	1.800	1.200	600
-	Từ cổng Trường cấp 3 Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu, trũng (đầu xóm mới)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu xóm mới đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	2.400	1.400	1.000	500
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.400	800	600	300
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	600	400	200	
4	Đường Nguyễn Văn Thuyền (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thi	1.800	1.100	700	400
-	Từ giáp đất Ô. Thi đến hết đất Bà Nhan	1.400	800	600	300
-	Từ giáp đất Bà Nhan đến hết đất Ô. Lại	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
	Đường Nguyễn Văn Thuyền (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.800	1.100	700	400
-	Từ giáp đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	1.400	800	600	300
-	Từ giáp đất Bà Loan đến hết đất Bà Mưa	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
5	Đường Ngô Văn Cảnh				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	1.800	1.100	700	400
-	Từ giáp đất Ô. Thành đến hết đất Ô. Nhục (số nhà 42)	1.400	800	600	300
-	Từ giáp đất Ô. Nhục đến hết nhà Ô. Kỳ Minh (số nhà 94)	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
6	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.800	1.100	700	400
+	Đoạn sâu, trũng	1.400	800	600	300
-	Đoạn còn lại	1.400	800	600	300
+	Đoạn sâu, trũng	1.100	700	400	200
7	Đường Nguyễn Văn Ty				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn còn lại	2.400	1.400	1.000	500
+	Đoạn sâu, trũng	1.800	1.100	700	400
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ngân hàng chính sách xã hội huyện	3.000	1.800	1.200	600

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn còn lại	1.800	1.100	700	400
9	Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động	3.000	1.800	1.200	600
10	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	600	500	200	
II	THỊ TRẤN NẾNH				
1	Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	6.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến nhà Hòa Luật	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ nhà Hòa Luật đến nhà ông Đạt (Hương)	7.800	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nénh	6.600	4.000	2.600	1.300
+	Đoạn đất trống, sâu	4.200	2.500	1.700	800
2	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà				
-	Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh	3.000	1.800		
3	Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố	1.200	750	500	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ nhà Tuyền (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tụ	5.300	3.200		
+	Đoạn đất trống, sâu	4.000	2.400		
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tụ đến hết đất nhà Luân Giang	5.000	3.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	4.600	2.800		
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.900	2.100		
1.2	Xã Hồng Thái				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	4.800	2.100		
1.3	Trung tâm xã Tụ Lạn:				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	2.500	1.500		
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	2.200	1.300		
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	2.000	1.200	500	
+	Đoạn đất trống, sâu	1.400	800	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	2.100	1.300		
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến Bưu điện VH xã	1.800	1.200		
-	Đoạn từ Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguồn	1.400	800	300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguồn đến giáp xã Bích Sơn	1.700	1.000		
+	Đoạn đất trống, sâu	1.200	700		
1.4	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn giáp đất Tân Yên đến đường rẽ Tân Yên	1.700	1.000		
+	Đoạn sâu, trung	1.200	700		
-	Đoạn từ đường rẽ Tân Yên đến miếu Hà	1.600	900		
-	Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Trảng (Giáp đất Ô Tuấn)	2.200	1.300	900	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Trảng đến hết xóm 9	1.800	1.200		
-	Đoạn còn lại	1.600	900	700	
2	Tỉnh lộ 298				
2.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến đường rẽ Công ty may Việt An	2.300	1.400		
-	Đoạn từ đường rẽ Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.700	1.000		
+	Đoạn trung, sâu	1.200	700		
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.800	1.100		
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	600	400		
2.2	Xã Minh Đức:				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	700	500		
-	Từ cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	1.600	900		
-	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	700	500		
2.3	Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.500	1.500		
-	Đoạn còn lại	1.800	1.200		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
3.1	Xã Hồng Thái:				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến Bưu điện Hồng Thái	3.000	1.800		
-	Từ Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	2.800	1.600		
+	Đoạn đất trung, sâu	1.400	800		
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lâm	2.000	1.200		
+	Đoạn đất trung, sâu	1.300	800		
-	Đoạn từ đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lâm đến đường rẽ xóm Nguồn	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trung, sâu	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguồn đến đường rẽ xóm Chùa	4.800	2.900	2.000	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trung, sâu	1.600	900	700	
3.2	Xã Hoàng Ninh:				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nénh) đến rẽ thôn Hoàng Mai	2.800	1.600	1.200	
+	Đoạn đất trồng, sâu	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	3.000	1.800	1.200	
3.3	Xã Quang Châu				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biều	3.700	2.300	1.500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	3.500	2.100		
4	Tỉnh lộ 398				
-	Xã Nghĩa Trung:				
-	Đoạn từ km7 đến giáp Ngọc Lý - Tân Yên	2.400	1.200		
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.400			
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà - xã Vân Hà				
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	3.500	1.400	700	
5.2	Xã Ninh Sơn				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến trụ sở UBND xã	800	500	400	
-	Trụ sở UBND xã - hết thôn Mai Vũ	700	500	200	
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất Ninh Sơn	600	400	200	
5.3	Xã Tiên Sơn:				
-	Đoạn giáp đất Ninh Sơn đến Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	500	200	200	
-	Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	600	300	200	
-	Đoạn ngã tư Bồ Đà đến Đình thôn Thượng Lát	500	300	200	
-	Đoạn Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	500	300		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến Bưu điện Văn Hoá xã	500	300		
-	Đoạn Bưu điện Văn Hoá xã đến UBND xã	600	300		
6	Tỉnh lộ 298 B				
6.1	xã Quảng Minh				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	1.700	1.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến trường tiểu học Quảng Minh 2	1.500	900		
-	Đoạn từ trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	1.300	800	600	
6.2	Xã Trung Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	1.000	600	500	
7	Đường Việt Tiến - Song Vân				
-	Từ điểm cắt với Quốc lộ 37 rẽ đi Tân Yên đến hết địa phận xã Việt Tiến	700	500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Trục đường liên xã				
8.1	Trục đường Sơn Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	2.100	1.300		
+	Đoạn đất trắng * sân	1.600	900	700	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến cổng Đình thôn Vân Cốc	800	500	300	
-	Đoạn cổng Đình thôn Vân Cốc đến góc Đa thôn Trúc Tay	700	500		
8.2	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	900	600		
-	Đoạn đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600	300		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cổng Chằm	300	200		
-	Đoạn còn lại	300	200		
8.3	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)				
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	1.000	600		
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	800	500		
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	600	300		
-	Đoạn còn lại	500	200		
8.4	Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	2.100	1.300		
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.800	1.200		
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều	1.400	800	600	
	Đoạn còn lại	1.200	700	500	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG				
1	Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	3.000	1.700	1.200	600
-	Từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	2.500	1.400	1.000	500
+	Từ đất nhà Văn Phong đến giáp đất nhà ông Ky Thi	3.000	1.800	1.200	600
-	Từ đất nhà ông Ky Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	3.400	1.900	1.300	700
-	Từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	3.600	2.200	1.500	700
-	Từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	3.800	2.300	1.500	800
-	Từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	4.100	2.400	1.700	900
-	Từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	4.300	2.500	1.800	900
-	Từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	4.600	2.800	2.000	1.000
-	Từ nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	4.300	2.500	1.800	900
-	Từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	4.100	2.400	1.700	900
-	Từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	3.800	2.300	1.500	800
-	Từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	3.600	2.200	1.500	800
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	3.600	2.200	1.500	700
-	Từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	3.800	2.300	1.500	800
-	Từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuấn Nhận (giáp TT Văn Hoá)	4.100	2.400	1.700	900
-	Từ đất Phòng GDDT giáp đất nhà Cường Phượng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	4.100	2.400	1.700	900
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cổng Chiềng	2.500	1.500	1.200	600
2	Đường Nguyên Hồng				
-	Từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	3.000	1.700	1.200	600
-	Từ đoạn cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.500	1.400	1.000	500
3	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	2.000	1.200	850	400
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	3.000	1.700	1.200	600
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến nhà Luyện Cường	3.400	1.900	1.300	700
-	Từ hết đất nhà Luyện Cường đến nhà Tuấn Kim	3.700	2.200	1.500	800
-	Từ hết nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	4.200	2.500	1.700	900
-	Từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	3.700	2.200	1.500	800

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ hết đất Công an đến hết Công ty cổ phần BAGICO	3.400	1.900	1.300	700
-	Từ hết Công ty CP BAGICO đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	3.000	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ cổng Trường Thân Nhân Trung đến nhà ông Đại	2.500	1.400	1.000	500
-	Từ sau nhà ông Đại đến hết cổng Trường cấp 3 Việt Yên I	2.000	1.200	850	400
-	Từ cổng Trường cấp 3 Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	1.700	1.000	700	350
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu, trứng (đầu xóm mới)	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ đầu xóm mới đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	1.700	1.000	700	350
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.000	600	400	200
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	400	200		
4	Đường Nguyễn Văn Thuyền (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thi	1.200	1.000	500	300
-	Từ giáp đất Ô. Thi đến hết đất Bà Nhan	1.000	800	400	200
-	Từ giáp đất bà Nhan đến hết đất Ô. Lại	700	500	300	
-	Đoạn còn lại	400	300		
	Đường Nguyễn Văn Thuyền (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.200	800	500	300
-	Từ giáp đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	1.000	600	420	200
-	Từ giáp đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	700	500	300	150
-	Đoạn còn lại	400			
5	Đường Ngô Văn Cảnh				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	1.200	800	500	300
-	Từ giáp đất Ô. Thành đến hết đất Ô. Nhược (số nhà 42)	1.000	600	400	200
-	Từ giáp đất Ô. Nhược đến hết nhà Ô. Kỳ Minh (số nhà 94)	700	500	300	
-	Đoạn còn lại	400			
6	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.200	800	500	300
+	Đoạn sâu, trứng	1.000	600	400	200
-	Đoạn còn lại	1.000	600	400	200
+	Đoạn sâu, trứng	700	500	300	
7	Đường Nguyễn Văn Ty				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	2.100	1.500	900	400
-	Đoạn còn lại	1.700	1.200	700	350
+	Đoạn sâu, trứng	1.300	1.000	500	300

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.200	1.500	900	400
-	Đoạn còn lại	1.300	100	500	300
9	Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động	2.100	1.500	900	400
10	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	400	300		
II	THỊ TRẤN NẾNH				
1	Tỉnh lộ 295 B (quốc lộ 1A cũ)				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	3.800	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	4.200	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	4.600	2.800	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến nhà Hòa Luật	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà Hòa Luật đến nhà ông Đạt (Hương)	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nénh	4.600	2.800	2.000	1.000
+	Đoạn đất trồng, sâu	3.000	1.800	1.200	600
2	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà				
-	Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh	2.200	1.300		
3	Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố	900	500	400	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ nhà Tuyển (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự	3.100	2.200		
+	Đoạn đất trồng, sâu	3.000	1.700		
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	2.700	2.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	3.100	2.000		
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.100	1.500		
1.2	Xã Hồng Thái				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	3.400	1.500		
1.3	Trung tâm xã Tự Lạn:				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	1.800	1.000		
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	1.400	800	300	
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.000	600	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	1.500	900		
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến Bưu điện VH xã	1.300	800		
-	Đoạn từ Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Ngụon	1.000	600	300	

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Vào thôn Nguôn đến giáp xã Bích Sơn	1.300	700		
+	Đoạn đất trũng, sâu	800	500		
1.4	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:				
-	Đoạn giáp đất Tân Yên đến đường rẽ Tân Yên	1.300	700		
+	Đoạn sâu, trũng	800	500		
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến miếu Hà	1.200	600		
-	Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Trảng (Giáp đất Ô Tuấn)	1.500	900	600	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Trảng đến hết xóm 9	1.300	800		
-	Đoạn còn lại	1.200	600	500	
2	Tỉnh lộ 298				
2.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến đường rẽ Công ty may Việt An	1.600	1.000		
-	Đoạn từ đường rẽ Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.300	700		
+	Đoạn trũng, sâu	800	500		
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.200	700		
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	400	200		
2.2	Xã Minh Đức:				
-	Đoạn từ Cầu Xim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	500	300		
-	Từ cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	1.200	600		
-	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	500	300		
2.3	Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	1.800	1.000		
-	Đoạn còn lại	1.300	800		
3	Tỉnh lộ 295 B (quốc lộ 1A cũ)				
3.1	Xã Hồng Thái:				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến Bưu điện Hồng Thái	2.100	1.300		
-	Từ Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	2.000	1.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.000	600		
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	1.700	1.000		
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	1.400	800		
+	Đoạn đất trũng, sâu	900	600		
-	Đoạn từ đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguôn	2.400	1.500	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.000	600	400	

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguồn đến đường rẽ xóm Chùa	3.100	2.100	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	2.400	1.500	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.100	700	500	
3.2	Xã Hoàng Ninh:				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nénh) đến rẽ thôn Hoàng Mai	2.000	1.200	800	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	2.100	1.300	800	
3.3	Xã Quang Châu				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biểu	2.500	1.600	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	2.400	1.500		
4	Tỉnh lộ 398				
-	Xã Nghĩa Trung:				
-	Đoạn từ km7 đến giáp Ngọc Lý - Tân Yên	1.600	800		
+	Đoạn đất trũng, sâu	900			
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà - xã Vân Hà				
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	2.400	900	500	
5.2	Xã Ninh Sơn				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến trụ sở UBND xã	600	400	200	
-	Trụ sở UBND xã - hết thôn Mai Vũ	500	400		
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất Ninh Sơn	500	200		
5.3	Xã Tiên Sơn:				
-	Đoạn giáp đất Ninh Sơn đến Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	300	200		
-	Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	400	240	200	
-	Đoạn ngã tư Bồ Đà đến Đình thôn Thượng Lát	400	200	200	
-	Đoạn Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	400	200		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến Bưu điện Văn Hoá xã	400	200		
-	Đoạn Bưu điện Văn Hoá xã đến UBND xã	400	240		
6	Tỉnh lộ 298B				
6.1	xã Quảng Minh				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	1.200	700		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến trường tiểu học Quảng Minh 2	1.000	600		
-	Đoạn từ trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	900	500	400	

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.2	Xã Trung Sơn				
	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	700	400	300	
7	Đường Việt Tiến - Song Vân				
	Từ điểm cắt với Quốc lộ 37 rẽ đi Tân Yên đến hết địa phận xã Việt Tiến	400	300		
8	Trục đường liên xã				
8.1	Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	1.400	800		
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.100	600	500	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến cống Đình thôn Vân Cốc	500	300	200	
-	Đoạn cống Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	500	300		
	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan				
8.2	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	600	400		
-	Đoạn đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	400	200		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	200			
-	Đoạn còn lại	200			
-	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)				
8.3	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	700	400		
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	500	300		
-	Đoạn giá đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	400	200		
-	Đoạn còn lại	300	200		
8.4	Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	1.400	900		
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.300	800		
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều	900	500	400	
-	Đoạn còn lại	800	500	300	
9	Quốc lộ 1A mới chạy qua huyện Việt Yên	3.000	1.600		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			Khu vực 3	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 3
I.	Xã Trung du									
1.	Xã nhóm A	950	700	450	300	600	350	250	350	250
2.	Xã nhóm B	750	550	400	280	500	300	220	300	210
3.	Xã nhóm C	650	500	360	250	400	280	200	250	190
II.	Xã Miền núi									
1.	Xã nhóm A	600	420	250	210	350	250	190	250	180
2.	Xã nhóm B	500	350	230	180	300	220	180	210	170
3.	Xã nhóm C	450	300	200	160	280	180	170	190	160

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			Khu vực 3	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 3
I.	Xã Trung du									
1.	Xã nhóm A	660	490	310	210	420	250	200	240	200
2.	Xã nhóm B	530	380	280	210	350	210	190	210	190
3.	Xã nhóm C	450	350	250	190	280	200	180	190	180
II.	Xã Miền núi	-								
1.	Xã nhóm A	420	290	200	180	240	180	170	180	170
2.	Xã nhóm B	350	250	180	170	210	170	160	170	160
3.	Xã nhóm C	310	210	170	160	200	160	150	160	150

Phân loại nhóm xã như sau:**- Xã trung du :**

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.

+ Xã nhóm B: Tự Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến, Vân Trung.

+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà.

- Xã miền núi :

+ Xã nhóm A: Minh Đức.

+ Xã nhóm B: Nghĩa Trung.

+ Xã nhóm C: Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan.

9. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN NEO				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ Cổng Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thụy)	7.500	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thụy) đến giáp đất đội thuế số 1 thị trấn Neo	8.000	3.100	1.500	
-	Đoạn từ đội thuế số 1 đến đất cây xăng Anh Phong	7.500	2.500	1.300	
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến đất Kiểm Lâm	6.000	2.400	700	
-	Đoạn từ đất Kiểm Lâm đến hết đất ông Cừa	3.000	1.400		
-	Đoạn từ đất ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	2.400	1.200	500	
3	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ	2.400	1.000		
4	Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo	1.200	700	400	
5	Đường vành đai 2 thị trấn Neo	7.000	3.500		
6	Đường vành đai 1 thị trấn Neo	6.000	3.500		
7	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cổng Cả	4.000	1.500	1.000	
8	Từ Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền	3.000	1.500		
9	Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biền Đông) đến Cổng Cầu Cả	3.600	1.400	600	
10	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	1.500	1.000	500	300
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN				
1	Tỉnh lộ 299				
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân An	5.000	2.000	1.000	
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	6.000	3.000	1.200	
-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	5.000	2.600	1.100	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn	3.000	1.500	800	
3	Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân	1.000	700	400	300
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc	1.600	1.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.200	1.000		
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	3.200	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	4.000	1.900		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	5.000	2.500		
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến Cống Kem xã Nham Sơn	5.000	2.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	3.000	900		
-	Đoạn từ trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đường Quốc lộ 1A	6.000	4.000		
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú	2.500	1.000		
-	Đoạn từ địa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	5.000	2.500		
3	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết địa phận xã Tân An	4.000	2.300		
-	Đoạn từ đường hết địa phận xã Tân An đến điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn	3.000	1.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.000	1.600		
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết dốc đèo dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.000	1.100		
4	Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.200	1.100		
5	Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18	5.000	2.500		

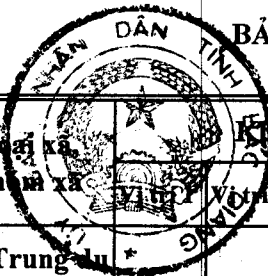
**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN NEO				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thụy)	4.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thụy) đến giáp đất đội thuế số 2 thị trấn Neo	6.000	1.900	1.100	
-	Đoạn từ đội thuế số 2 đến đất cây xăng Anh Phong	4.500	1.500	900	
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ Bru điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	4.300	1.400	500	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm lâm đến đầu cầu bến Đám	1.400	900	300	
3	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ	1.400	600		
4	Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo	700	400	300	
5	Đường vành đai thị trấn Neo	3.600	1.800		
6	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả	2.200	900	400	
7	Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biên Đông) đến Cống Cầu Cả	2.200	900	400	
8	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	700	400	300	
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN				
1	Tỉnh lộ 299				
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân An	3.000	1.200	700	
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	3.600	1.800	800	
-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	3.000	1.600	800	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn	1.800	900	500	
3	Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân	200	400	300	
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc	1.000	600		
-	Đoạn từ điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.900	600		
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	1.900	800		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	1.900	1.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	1.900	1.500		
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến giáp đất trạm bơm nước thôn Minh Phụng	1.900	1.700		
-	Đoạn từ trạm bơm nước thôn Minh Phụng đến cống Kem xã Nham Sơn	1.900	1.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.800	500		
-	Đoạn từ trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đường Quốc lộ 1A mới	1.900	1.500		
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú	1.100	400		
-	Đoạn từ địa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	1.900	1.500		
3	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết địa phận xã Tân An	1.800	1.400		
-	Đoạn từ đường hết địa phận xã Tân An đến điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn	1.800	700		
-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.900	1.000		
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết dốc đèo dè đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.200	600		
4	Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	1.300	700		
5	Trục đường nối từ Tỉnh 398 đi QL18	1.800	1.300		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**Đơn vị tính : 1.000đ/m²

T T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du												
1	Xã nhóm C	450	350	250	180	350	220	170	160	240	170	160	
II	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	1.000	700	500	300	700	500	350	250	500	300	250	200
2	Xã nhóm B	800	600	400	250	600	400	300	200	400	250	200	
3	Xã nhóm C	700	500	350	240	500	300	250	180	350	200	180	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

T T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du												
1	Xã nhóm C	390	250	170	160	230	170	150		170	160		
II	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	550	320	350	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	390	420	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

Xã trung du :

- Xã nhóm C: Xã Thắng Cương

Xã miền núi :

- Xã nhóm A: Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiền Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- Xã nhóm B: Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên.

10. HUYỆN YÊN THẾ

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT CẦU GỖ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	5.500	4.000	3.000	
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	5.000	3.500	2.000	
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	4.500	3.000		
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	4.000	2.500		
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	3.500	2.000		
1.2	Đoạn qua phố Cả Trống - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	5.500	4.000		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	4.500	2.500	1.500	
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.500	3.300	1.700	800
-	Đoạn từ Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.500			
-	Đoạn từ nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	4.000			
-	Đoạn từ Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	3.500	2.000	1.000	
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	4.000	2.200		
-	Đoạn từ TL 292 đi Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	2.000	1.000		
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương);	1.700	800	600	300
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh;	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Huyện đội đến Hồ xóm Chung;	2.500	1.000	600	300
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp.	2.000	1.000	600	300
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	1.000	600	300	
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	5.000	3.300	1.700	800
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	3.900	2.800		
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	3.300	1.700	1.100	600
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	2.500	1.500	1.200	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	5.000	3.300	1.700	
-	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bồ Hạ	4.000	2.500	2.000	
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (công nhà ông Tước)	4.500	3.500	2.000	800
-	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	4.000	2.500	1.300	700
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết công chợ Bồ Hạ cũ	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn từ hết công chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phứa)	3.500	2.000		
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	4.000	2.500	1.100	
-	Đoạn còn lại đến giáp xã Bồ Hạ	2.000	1.100	800	300
-	Từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.200	1.700	800	300
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.500	2.000		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	1.500	800	500	200
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	800	500	400	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	900	600	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.700	800	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	900	600	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	3.000	1.100	600	
-	Khu vực ngã ba Mồ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.000	2.000	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gỗ) đến hết nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	3.500	2.000	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	2.000	1.200		
-	Các đoạn còn lại đường 292	800	600	400	
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)				
-	Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	3.000	2.000	1.000	
-	Các đoạn còn lại	1.000	500	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	800	400	
3	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	4.000	2.500		
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.500	2.000		
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	2.000	1.200		
	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	300	
-	Các đoạn còn lại	600	400	200	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	3.500	2.000	1.000	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.500	600	
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	4.000	2.000	1.000	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	2.000	600	
-	Các đoạn còn lại	1.500	800		
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.100	800	
-	Các đoạn còn lại	1.100	800	300	
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.500	1.500	1.000	
-	Từ Cây Xăng đến cổng nhà ông Hứa Hải	1.500			
-	Các đoạn còn lại	1.000	700	500	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang	1.000	600	300	
-	Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	300	
-	Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	300	
-	Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	1.000	600	300	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	1.100	800	600	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.500	800	600	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT Cầu Gò				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.900	2.800	1.100	800
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	3.500	2.500	1.100	800
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	3.200	2.100	600	
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	2.800	1.800	600	
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	2.500	1.400	1.100	
1.2	Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	3.900	2.800	1.100	
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	3.500	2.100	700	500
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	3.200	1.800	500	300
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	3.900	2.400	1.100	800
-	Đoạn từ Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	3.200	2.500	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gò	2.800	2.300	700	
-	Đoạn từ Bưu Điện Cầu Gò đến giáp xã Phồn Xương	2.500	1.400	500	300
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.800	1.500	700	
-	Đoạn từ TL 292 đi Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.400	700	560	
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	1.400	700	400	200
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương);	1.200	600	350	200
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh;	1.400	700	500	300
-	Đoạn Huyện đội đến Hồ xóm Chung;	1.800	700	350	250
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp.	1.400	700	350	250
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò	1.100	500	420	300
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	3.500	2.300	1.100	800
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.800	2.000	1.100	
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	2.500	1.200	850	700
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	2.100	1.100		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	3.500	2.300	1.100	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bồ Hạ	3.200	1.800	1.100	800
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (công nhà ông Tước)	3.200	2.500	1.100	800
-	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	2.800	1.800	700	500
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết công chợ Bồ Hạ cũ	2.800	1.400	500	
-	Đoạn từ hết công chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phư)	2.500	1.400	500	
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.800	1.800	700	500
-	Đoạn còn lại đến giáp xã Bồ Hạ	1.400	1.100	500	300
-	Từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.500	1.100	500	300
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	2.500	1.400	500	
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	1.100	600	300	200
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	600	400	200	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	400	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.200	500	300
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	500	300
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.900	1.100	500	300
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.400	500	300
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.900	1.400	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.800	1.100	500	300
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	1.400	900	400	
-	Các đoạn còn lại đường 292	1.100	500	350	200
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)				
-	Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	1.900	1.200	300	
-	Các đoạn còn lại	700	500	300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	600		
3	Tỉnh lộ 204				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.900	1.800	700	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.900	1.400	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.400	800	700	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	600	400	
-	Các đoạn còn lại	700	400	200	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.900	1.300	500	
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	1.900	1.400	1.000	
-	Các đoạn còn lại	1.400	1.100	500	300
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.900	1.400	400	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.400	400	
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhả Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	800	500	300
-	Các đoạn còn lại	1.400	700	500	300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.800	1.100	400	
-	Từ Cây Xăng đến cổng nhà ông Hứa Hải	1.200			
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang	700	500	200	
-	Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	700	500	200	
-	Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	700	500	200	
-	Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	700	500	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	600	200	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	800	600	350	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.100	600	400	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	440	380	300	350	280	250	220	200	150
2	Xã nhóm B	330	280	250	270	200	170	180	160	130
4	Xã nhóm C	220	200	180	170	150		150		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	190	140	120	130	110	100
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

Phân loại nhóm xã như sau:*** Xã miền núi:**

- + Xã nhóm A: Bồ Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Tiến, Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Tâm.
- + Xã nhóm B: Đồng Lạc, Đồng Kỳ, Hương Vỹ, Đồng Vương, Hồng Kỳ.
- + Xã nhóm C: Tân Hiệp, An Thượng, Đồng Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiên Thắng, Canh Nậu.

**BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**
(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- Đất thô)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 1	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 2	1.500.000
-	Cụm công nghiệp Dĩnh Kế	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Thợ Xương	1.500.000
2	Huyện Việt Yên	650.000
3	Huyện Yên Dũng	650.000
4	Huyện Lạng Giang	450.000
5	Huyện Hiệp Hòa	600.000
6	Huyện Tân Yên	450.000
7	Huyện Lục Nam	450.000
8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000